

Trang/ Page No: 1/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 07/09/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y21211615

Mã KQ/ RP. No: 001067396.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC TÂN HIỆP**
- Địa chỉ/ Client's Address (c) : 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 04/09/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing : 04/09/2024 - 07/09/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c) : **MẪU NƯỚC 04/09/2024**
- Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu chứa trong chai duran và chai nhựa kín có tem niêm phong của Công Ty TNHH Khoa Học TSL

7. Bảng kết quả/ Results Table

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01-1: 2018/BYT
1	Độ đục (*)/ Turbidity (*)	0.13	NTU	-	SMEWW 2130 B:2023	2
2	Độ màu (*)/ Color (*)	Không phát hiện/ Not Detected	TCU	1.5	TCVN 6185:2015	15
3	Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)	Không có mùi, vị lạ	-	-	TS-KT-QP-73:2023 (Ref. SMEWW 2150:2023, SMEWW 2160:2023, TCVN 2653:1978)	Không có mùi, vị lạ
4	pH (*)/ pH value (*)	7.58	-	-	TCVN 6492:2011	6.0 - 8.5
5	Clorua (Cl ⁻) (*)/ Chloride (Cl ⁻) (*)	25.5	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250 hoặc 300
6	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (*)/ Total hardness (calculated as CaCO ₃) (*)	54.0	mg/L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))	300
7	Fluorua (F ⁻) (*)/ Fluoride (F ⁻) (*)	0.481	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	1.5
8	Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.1
9	Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.3
10	Chỉ số pecmanganat (KMnO ₄) (*)/ Permanganate index (KMnO ₄) (*)	Vết/ Trace 0.578 (< LOQ = 0.600)	mg/L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))	2
11	Coliforms (*)	0	CFU/100mL	-	ISO 9308-1:2014	< 3



Trang/ Page No: 2/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 07/09/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y21211615

Mã KQ/ RP. No: 001067396.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01-1: 2018/BYT
12	<i>Escherichia coli</i> (*)	0	CFU/100mL	-	ISO 9308-1:2014	< 1
13	Clo tự do (tính theo Cl ₂) (*)/ Free chlorine (as Cl ₂) (*)	1.10	mg/L	-	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	0.2 - 1

Chú thích/ Remarks:

- (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

NGUYỄN THỊ CẨM TUYẾN



Trang/ Page No: 1/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 12/09/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y251I2096

Mã KQ/ RP. No: 001068555.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC TÂN HIỆP**
- Địa chỉ/ Client's Address (c) : 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 09/09/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing : 09/09/2024 - 12/09/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c) : **MẪU NƯỚC 09/09/2024**
- Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu chứa trong chai duran và chai nhựa kín có tem niêm phong của Công Ty TNHH Khoa Học TSL

7. Bảng kết quả/ Results Table

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01-1: 2018/BYT
1	Độ đục (*)/ Turbidity (*)	0.19	NTU	-	SMEWW 2130 B:2023	2
2	Độ màu (*)/ Color (*)	Không phát hiện/ Not Detected	TCU	1.5	TCVN 6185:2015	15
3	Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)	Không có mùi, vị lạ	-	-	TS-KT-QP-73:2023 (Ref. SMEWW 2150:2023, SMEWW 2160:2023, TCVN 2653:1978)	Không có mùi, vị lạ
4	pH (*)/ pH value (*)	7.55	-	-	TCVN 6492:2011	6.0 - 8.5
5	Clorua (Cl ⁻) (*)/ Chloride (Cl ⁻) (*)	21.9	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250 hoặc 300
6	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (*)/ Total hardness (calculated as CaCO ₃) (*)	60.0	mgCaCO ₃ /L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))	300
7	Fluorua (F ⁻) (*)/ Fluoride (F ⁻) (*)	0.465	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	1.5
8	Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.1
9	Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.3
10	Chỉ số pecmanganat (KMnO ₄) (*)/ Permanganate index (KMnO ₄) (*)	Vết/ Trace 0.578 (< LOQ = 0.600)	mgO ₂ /L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))	2
11	Coliforms (*)	2.9x10 ¹	CFU/100mL	-	ISO 9308-1:2014	< 3

TSL SCIENCE CO.,LTD

HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.

2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.

3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL / This test report shall not be reproduced except in

Trang/ Page No: 2/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 12/09/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y251I2096

Mã KQ/ RP. No: 001068555.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01-1: 2018/BYT
12	<i>Escherichia coli</i> (*)	0	CFU/100mL	-	ISO 9308-1:2014	< 1
13	Clo tự do (tính theo Cl ₂) (*)/ Free chlorine (as Cl ₂) (*)	1.09	mg/L	-	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	0.2 - 1

Chú thích/ Remarks:

- (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER



NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HUYỀN TÂN CƯỜNG

QUALITY BUILDS TRUST✓

Trang/ Page No: 1/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 19/09/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y283I2808

Mã KQ/ RP. No: 001070881.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c)** : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC TÂN HIỆP
- Địa chỉ/ Client's Address (c)** : 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : 16/09/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing** : 16/09/2024 - 19/09/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c)** : MẪU NƯỚC 16/09/2024
- Mô tả mẫu/ Sample Description** : Mẫu chứa trong chai duran và chai nhựa kín có tem niêm phong của Công Ty TNHH Khoa Học TSL

7. Bảng kết quả/ Results Table

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01-1: 2018/BYT
1	Độ đục (*)/ Turbidity (*)	0.30	NTU	-	SMEWW 2130 B:2023	2
2	Độ màu (*)/ Color (*)	Không phát hiện/ Not Detected	TCU	1.5	TCVN 6185:2015	15
3	Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)	Không có mùi, vị lạ	-	-	TS-KT-QP-73:2023 (Ref. SMEWW 2150:2023, SMEWW 2160:2023, TCVN 2653:1978)	Không có mùi, vị lạ
4	pH (*)/ pH value (*)	7.68	-	-	TCVN 6492:2011	6.0 - 8.5
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (*)/ Total hardness (calculated as CaCO ₃) (*)	90.0	mg/L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))	300
6	Fluorua (F ⁻) (*)/ Fluoride (F ⁻) (*)	0.477	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	1.5
7	Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.1
8	Chỉ số pecmanganat (KMnO ₄) (*)/ Permanganate index (KMnO ₄) (*)	Vết/ Trace 0.578 (< LOQ = 0.600)	mg/L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))	2
9	Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.3
10	Coliforms (*)	0	CFU/100mL	-	ISO 9308-1:2014	< 3
11	Escherichia coli (*)	0	CFU/100mL	-	ISO 9308-1:2014	< 1



Trang/ Page No: 2/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 19/09/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y283I2808

Mã KQ/ RP. No: 001070881.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01-1: 2018/BYT
12	Clo tự do (tính theo Cl ₂) (*)/ Free chlorine (as Cl ₂) (*)	1.08	mg/L	-	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	0.2 - 1
13	Clorua (Cl ⁻) (*)/ Chloride (Cl ⁻) (*)	22.5	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250 hoặc 300

Chú thích/ Remarks:

- (*) : Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (**) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GDDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER



NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HUỶNH TẤN CƯỜNG

QUALITY BUILDS TRUST✓



Trang/ Page No: 1/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 27/09/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y225I3804

Mã KQ/ RP. No: 001073604.01

- Tên khách hàng/ Client's Name (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC TÂN HIỆP**
- Địa chỉ/ Client's Address (c) : 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 24/09/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing : 24/09/2024 - 27/09/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c) : **MẪU NƯỚC 24/09/2024**
- Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu chứa trong chai duran và chai nhựa kín có tem niêm phong của Công Ty TNHH Khoa Học TSL

7. Bảng kết quả/ Results Table

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01-1: 2018/BYT
1	Độ đục (*)/ Turbidity (*)	0.19	NTU	-	SMEWW 2130 B:2023	2
2	Độ màu (*)/ Color (*)	Không phát hiện/ Not Detected	TCU	1.5	TCVN 6185:2015	15
3	Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)	Không có mùi, vị lạ	-	-	TS-KT-QP-73:2023 (Ref. SMEWW 2150:2023, SMEWW 2160:2023, TCVN 2653:1978)	Không có mùi, vị lạ
4	pH (*)/ pH value (*)	7.58	-	-	TCVN 6492:2011	6.0 - 8.5
5	Clorua (Cl ⁻) (*)/ Chloride (Cl ⁻) (*)	21.0	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250 hoặc 300
6	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (*)/ Total hardness (caculated as CaCO ₃) (*)	60.0	mg/L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))	300
7	Fluorua (F ⁻) (*)/ Fluoride (F ⁻) (*)	0.506	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	1.5
8	Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.1
9	Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.3
10	Chỉ số pecmanganat (KMnO ₄) (*)/ Permanganate index (KMnO ₄) (*)	0.643	mg/L	-	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))	2
11	Coliforms (*)	0	CFU/100mL	-	ISO 9308-1:2014	< 3



Trang/ Page No: 2/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 27/09/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y225I3804

Mã KQ/ RP. No: 001073604.01

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01-1: 2018/BYT
12	<i>Escherichia coli</i> (*)	0	CFU/100mL	-	ISO 9308-1:2014	< 1
13	Clo tự do (tính theo Cl ₂) (*)/ Free chlorine (as Cl ₂) (*)	1.08	mg/L	-	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	0.2 - 1

Chú thích/ Remarks:

- (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN



HUYỀN LAN CƯỜNG

Trang/ Page No: 1/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 21/10/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296J0511

Mã KQ/ RP. No: 001075576.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c)** : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC TÂN HIỆP
- Địa chỉ/ Client's Address (c)** : 64 Ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : 30/09/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing** : 30/09/2024 - 21/10/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c)** : MẪU NƯỚC 30/09/2024
- Mô tả mẫu/ Sample Description** : Mẫu chứa trong chai duran và chai nhựa kín có tem niêm phong của Công Ty TNHH Khoa Học TSL

7. Bảng kết quả/ Results Table

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	Độ đục (*)/ Turbidity (*)	0.21	NTU	-	SMEWW 2130 B:2023	2
2	Độ màu (*)/ Color (*)	Không phát hiện/ Not Detected	TCU	1.5	TCVN 6185:2015	15
3	Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)	Không có mùi, vị lạ	-	-	TS-KT-QP-73:2023 (Ref. SMEWW 2150:2023, SMEWW 2160:2023, TCVN 2653:1978)	Không có mùi, vị lạ
4	pH (*)/ pH value (*)	7.62	-	-	TCVN 6492:2011	6.0 - 8.5
5	Clorua (Cl ⁻) (*)/ Chloride (Cl ⁻) (*)	18.0	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250 hoặc 300
6	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (*)/ Total hardness (calculated as CaCO ₃) (*)	56.0	mgCaCO ₃ /L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))	300
7	Fluorua (F ⁻) (*)/ Fluoride (F ⁻) (*)	0.428	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	1.5
8	Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.1
9	Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.3
10	Chỉ số pecmanganat (KMnO ₄) (*)/ Permanganate index (KMnO ₄) (*)	Vết/ Trace 0.578 (< LOQ = 0.600)	mgO ₂ /L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))	2
11	Coliforms (*)	0	CFU/100mL	-	ISO 9308-1:2014	< 3



TSL SCIENCE CO.,LTD

HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.

2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.

3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in

Trang/ Page No: 2/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 21/10/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296J0511

Mã KQ/ RP. No: 001075576.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01-1:2018/ BYT
12	<i>Escherichia coli</i> (*)	0	CFU/100mL	-	ISO 9308-1:2014	< 1
13	Clor tự do (tính theo Cl ₂) (*)/ Free chlorine (as Cl ₂) (*)	1.03	mg/L	-	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	0.2 - 1

Chú thích/ Remarks:

- (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*) Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

Handwritten signature of Lý Bá Hào

LÝ BÁ HÀO

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HUYỀN TÂN CƯỜNG